CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

HỢP NHẤT

MỤC LỤC

-----oOo-----

TT	*Nội dung*	*Trang*
1	- Bảng cân đối kế toán	2
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7

---------oOo---------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị : *HỢP NHẤT*

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130,765,924,762**	**77,014,575,715**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**23,486,344,004**	**14,062,127,372**
1. Tiền	111	V.01	13,486,344,004	10,662,127,372
2. Các khoản tương đương tiền	112	(*)	10,000,000,000	3,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29,759,621,842**	**28,656,843,434**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	19,275,960,360	24,876,404,433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,768,680,769	3,282,983,394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	781,940,713	497,455,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66,960,000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53,250,375,520**	**19,400,171,059**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	53,250,375,520	19,400,171,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
			-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24,269,583,396**	**14,895,433,850**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3,180,085,595	972,021,244
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,814,779,184	13,901,522,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		274,718,617	21,890,458
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**245,714,218,533**	**31,720,033,928**
(200 = 210 + 220 + + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**191,358,649,315**	**130,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	191,358,649,315	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
			-	
II. Tài sản cố định	**220**		**30,408,863,993**	**31,590,033,928**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	*22,563,091,840*	23,852,841,284
- Nguyên giá	222		40,659,536,842	45,327,964,917
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(18,096,445,002)	(21,475,123,633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	*7,845,772,153*	7,737,192,644
- Nguyên giá	228		11,184,670,889	10,967,170,889
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,338,898,736)	(3,229,978,245)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23,946,705,225**	**-**
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	23,946,705,225	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
			-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**376,480,143,295**	**108,734,609,643**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**96,374,315,447**	**33,623,018,118**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86,421,633,895**	**29,773,018,118**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18,483,566,859	25,418,881,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46,165,344,121	367,438,364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	199,641,420	62,037,096
4. Phải trả người lao động	314		750,229,990	1,389,215,058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	553,270,893	354,649,509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,244,859,341	2,173,664,169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	19,017,588,809	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,132,462	7,132,462
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,952,681,552**	**3,850,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4,023,056,000	3,850,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5,929,625,552	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**280,105,827,848**	**75,111,591,525**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**280,105,827,848**	**75,111,591,525**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		*150,000,000,000*	*48,805,300,000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	48,805,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,873,505,300	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,380,923,738	29,380,923,738

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(148,601,190)	(3,074,632,213)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,561,566,331)	(5,975,568,554)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		2,412,965,141	2,900,936,341
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**376,480,143,295**	**108,734,609,643**

TP.HCM, ngày tháng năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**18,173,009,045**	**12,757,687,964**	**43,839,139,702**	**30,014,504,239**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,173,009,045	12,757,687,964	43,839,139,702	30,014,504,239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11,701,061,269	7,364,838,200	31,539,636,567	19,815,391,346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**6,471,947,776**	**5,392,849,764**	**12,299,503,135**	**10,199,112,893**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	68,687,950	88,415,884	1,036,965,134	160,670,682
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	456,575,342	2,467,650,050	1,708,879,913	4,949,825,440
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*456,575,342*	-	*788,082,192*	*14,525,340*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-			
9 Chi phí bán hàng	25			-		
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,323,981,337	1,574,129,272	9,418,149,824	5,286,574,928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**2,760,079,047**	**1,439,486,326**	**2,209,438,532**	**123,383,207**
12. Thu nhập khác	31	VI.6			23,948,193	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	347,113,906	88,434	361,325,804	88,434
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(347,113,906)	**(88,434)**	**(337,377,611)**	**(88,434)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**2,412,965,141**	**1,439,397,892**	**1,872,060,921**	**123,294,773**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9				-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**2,412,965,141**	**1,439,397,892**	**1,872,060,921**	**123,294,773**
19. LN sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2,412,965,141	1,439,397,892		
20. LN sau thuế của cổ đông của không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	**161**	**96**	**125**	**25**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

TP.HCM, ngày tháng năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị : *HỢP NHẤT* *Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021* *Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/21 đến 30/9/2021	Từ 01/01/20 đến 30/9/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2,412,965,141**	**(1,311,974,391)**
2. Điều chỉnh cho cac khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,669,516,093	884,706,538
- Các khoản dự phòng	03		66,960,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đối chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934,632,113)	(74,055,234)
- Chi phí lãi vay	06		788,082,192	14,525,340
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**4,002,891,313**	**(486,797,747)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(198,930,495,312)	20,909,944,894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38,348,405,646)	3,964,597,439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23,291,376,470	193,192,175
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,164,125,402)	(530,988,260)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(331,506,850)	(14,525,340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(250,000,000)	(31,972,420)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(211,730,265,427)***	***24,003,450,741***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sàn dài hạn khác	21		(5,929,625,552)	-
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	954,555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,687,950	75,077,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(5,860,937,602)***	***76,032,049***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		202,068,205,300	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,947,214,361	7,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,000,000,000)	(9,220,525,000)

5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6,075,725)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***227,015,419,661***	***(1,726,600,725)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**9,424,216,632**	**22,352,882,065**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14,062,127,372**	**2,817,267,206**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**23,486,344,004**	**25,170,149,271**

TP.HCM, ngày tháng năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	**ĐẶNG ÁNH QUYÊN**	**HỒNG TÀI**
Kế toán viên	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***